

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2024

CƠ QUAN CHỦ QUẢN PHÊ DUYỆT

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Ban KH Đầu tư và Tài chính

Giám đốc



PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

ĐƠN VỊ LẬP KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

KT.Trưởng Phòng KH-TC

Phó TP phụ trách



Đoàn Dũng Trí

Hiệu trưởng



PGS.TS Mai Xuân Trường

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM
2024

đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022 (năm trước)					Năm 2023 (năm hiện hành)				
		Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		
				Cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác			Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	190.040	80.122	109.918	0	109.918	269.563	147.977	121.585	103.824	17.761
1	Thu phí, lệ phí	95.894	-	95.894	0	95.894	108.875	-	108.875	91.114	17.761
1.1	Học phí chính quy	14.910		14.910		14.910	14.917		14.917	14.917	
1.2	Học phí phi chính quy	80.984		80.984		80.984	76.197		76.197	76.197	
1.3	Lệ phí, thu khác	-		-			17.761		17.761		17.761
				-					-		
2	Nguồn thu dịch vụ	14.024		14.024		14.024	12.710		12.710	12.710	
3	Nguồn NSNN	80.122	80.122	-			147.977	147.977			
3.1	Ngân sách trong nước	80.122	80.122	-	-	-	147.977	147.977	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao	20.500	20.500	-			20.066	20.066			
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)	59.622	59.622	-			127.912	127.912	-	-	-
	Số cấp thiếu của năm 2022 Bù HPSP, NĐ 116/2020/NĐ-CP							13.675			
	Bù học phí sư phạm + Hỗ trợ học phí (NĐ 116/2020/NĐ-CP)		18.194					26.244			
	Hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên (Theo NĐ 116/2020/NĐ-CP)		23.330					72.847			

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022 (năm trước)					Năm 2023 (năm hiện hành)				
	Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		
			Cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác			Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác
B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
Kinh phí lưu học sinh Lào		15.442					12.947			
Kinh phí Lưu học sinh Mô Dăm Bích + Mông Cỏ		669					1.046			
Kinh phí Lưu học sinh MYANMAR										
Kinh phí hỗ trợ theo đề án 89							29,4			
Hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội		1.477					1.123			
Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2019		510	-			0				
2 Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	-		-			0				
4 Nguồn thu hợp pháp khác (chi tiết từng nguồn thu)	-		-							
I Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	183.816	80.179	103.637	84.765	18.872	-	148.036	78.284	65.502	12.783
1 Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp...	54.230	17.105	37.125	37.125			55.350	4.305	4.305	
2 Chi phí dịch vụ công, thông tin truyền thông	3.686	3.093	593		593		3.043	848		848
3 Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	44.688	1.097	43.592	42.428	1.164		1.298	51.479	51.479	
4 Chi khác theo quy định	70.669	58.808	11.861		11.861		87.959	11.934		11.934
5 Trích Khấu hao TSCĐ theo quy định	4.850		4.850		4.850			3.784	3.784	
6 Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định	2.008		2.008	1.603	405			2.254	2.254	
7 Chi mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ, TSCĐ	2.243	76	2.167	2.167			386	1.772	1.772	
8 Trích nộp cấp trên theo quy định	1.442		1.442	1.442				1.908	1.908	

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022 (năm trước)					Năm 2023 (năm hiện hành)				
		Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		
				Cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác			Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
III	Chênh lệch thu chi được sử dụng	24.475		24.475	24.475						
IV	Trích lập sử dụng các quỹ	24.475	-	24.475	24.475	-	-	-	-	-	-
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	14.575		14.575	14.575						
2	Quỹ khen thưởng	3.900		3.900	3.900						
3	Quỹ phúc lợi										
4	Quỹ bổ sung thu nhập	6.000		6.000	6.000						
5	Nguồn cải cách tiền lương			-							